

Bản án số: 09/2025/HS-ST
Ngày 26 - 08 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11-VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thắng

Bà Võ Thị Diễm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11- Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 01/2025/TLST-HS ngày 09 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/HSST-QĐ ngày 08/8/2025 và Thông báo về việc dời lịch xét xử số 05/TB-TA ngày 14/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long đối với bị cáo:

Phạm Thị T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1968, tại huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh; Nơi thường trú: Ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long; Nơi ở hiện nay là: Ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long. Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn R (đã chết) và bà Trương Thị U, sinh năm 1937; Con: 03 người, lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 1999; Tiền sự: không; Tiền án: không; nhân thân: Tốt; Bị cáo Phạm Thị T bị bắt tạm giam từ ngày 23/01/2025 đến nay. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại:

- 1/ Bà Bùi Thị N, sinh năm 1961; (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)
2/ Bà Bùi Thị Thúy D, sinh năm 1987; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
3/ Ông Cao Văn L, sinh năm 1959; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
4/ Ông Châu Văn Ngh, sinh năm 1967; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
5/ Bà Đặng Thị U, sinh năm 1965; (có mặt)
6/ Bà Đỗ Thị Y, sinh năm 1968; (có mặt)
Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
7/ Ông Đỗ Văn Bé E, sinh năm 1963; (có mặt)
Trú tại: ấp 6A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
8/ Ông Đoàn Văn Tr, sinh năm 1966; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
Trú tại: ấp Lo Co A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
9/ Bà Đồng Thị D, sinh năm 1979; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
10/ Bà Dương Thị Nh, sinh năm 1979; (có mặt)
Cùng trú tại: ấp 7A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
11/ Bà Dương Thị Thùy Tr, sinh năm 1985; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
12/ Ông Hồ Văn Vũ E, sinh năm 1979; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
13/ Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1970; (có mặt)
14/ Bà Huỳnh Thị Phương Ng, sinh năm 1983; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
15/ Bà Huỳnh Thị Thu E, sinh năm 1964; (có mặt)
16/ Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1963; (có mặt)
Cùng trú tại: ấp 6A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
17/ Bà Lê Ngọc L, sinh năm 1981; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
Trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
18/ Bà Lê Thị H, sinh năm 1969; (vắng mặt lần 02 không lý do)
Trú tại: ấp 4A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
19/ Bà Lê Thị L, sinh năm 1976; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
20/ Bà Lê Thị Thu V, sinh năm 1970; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
21/ Bà Lữ Thị M, sinh năm 1960; (có mặt)
22/ Bà Lưu Thị Bạch T, sinh năm 1984; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
23/ Bà Lý Thị Ng, sinh năm 1965; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

24/ Bà Mã Thị Huệ H, sinh năm 1970; (có mặt)

25/ Bà Ngô Thị Ph, sinh năm 1975; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

Cùng trú tại: ấp 6A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

26/ Ông Nguyễn Phi H, sinh năm 1968; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

27/ Bà Nguyễn Thị Bé S, sinh năm 1959; (có mặt)

28/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; (vắng mặt lần 02 không lý do)

Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

29/ Bà Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm 1983; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

Trú tại: ấp 7, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

30/ Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1961; (có mặt)

Trú tại: ấp 4A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

31/ Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1969; (có mặt)

32/ Bà Nguyễn Thị Kim K, sinh năm 1981; (có mặt)

33/ Bà Nguyễn Thị Minh Ng, sinh năm 1987; (có mặt)

34/ Bà Phạm Thị Mộng Th, sinh năm 1983; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

35/ Bà Nguyễn Thị Mỹ Ch, sinh năm 1970; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

36/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1965; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

37/ Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1961; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

Trú tại: ấp 6A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

38/ Bà Nguyễn Thị Thúy Ng, sinh năm 1968; (có mặt)

Trú tại: ấp 4A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

39/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

40/ Bà Nguyễn Thị Thúy Ph, sinh năm 1969; (có mặt)

41/ Bà Nguyễn Thị Yên Nh, sinh năm 1961; (có mặt)

Cùng trú tại: ấp 6A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

42/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

43/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

44/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

45/ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1971; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

46/ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

- 47/ Bà Phạm Thị Hồng Ch, sinh năm 1979; (có mặt)
 Cùng trú tại: ấp 6A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
- 48/ Bà Phạm Thị Ph, sinh năm 1955; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 49/ Bà Phạm Thị Ngọc Tr, sinh năm 1984;(vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 50/ Ông Phùng Văn Đ, sinh năm 1970; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 51/ Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1989; (có mặt)
 Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
- 52/ Bà Trần Thị Pha E, sinh năm 1988; (có mặt)
 Trú tại: ấp 6A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
- 53/ Bà Trần Thị S, sinh năm 1953; (vắng mặt lần 02 không lý do)
- 54/ Bà Trương Thị Ph, sinh năm 1960; (có mặt)
- 55/ Bà Trương Thị T, sinh năm 1971; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 56/ Bà Võ Thanh M, sinh năm 1991; (có mặt)
- 57/ Bà Võ Thị U, sinh năm 1970; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 58/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955;(vắng mặt, có đơn xin vắng)
 Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
- 59/ Bà Trần Thị C, sinh năm 1958; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
 Trú tại: Khóm 4, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
- 1/ Bà Lê Thị Thu Th, sinh năm 1985; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 2/ Ông Lê Văn U, sinh năm 1950; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
 Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
- 3/ Ông Nguyễn Hoàng Ph, sinh năm 1980; (vắng mặt)
 Trú tại: ấp Trung Th, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.
- 4/ Bà Nguyễn Thị Ánh Đ, sinh năm 1965; (vắng mặt)
- 5/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1952; (vắng mặt lần 02 không lý do)
- 6/ Bà Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1974; (có mặt)
- 7/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 8/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1949; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 9/ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1949; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 10/ Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1983; (vắng mặt, có đơn xin vắng)
- 11/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1952; (vắng mặt, có đơn xin vắng)

12/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1985; (vắng mặt lần 02 không lý do)
Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

13/ Bà Giao Thị Ngọc Qu, sinh năm 1994; (có mặt)

14/ Ông Giao Văn T, sinh năm 1968; (có mặt)

Cùng trú tại: ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2009, bị cáo Phạm Thị T làm chủ hội (đầu thảo) cho một số người dân (hội viên) trên địa bàn xã An T tham gia để hưởng tiền huê hồng. Quá trình góp hội có hội viên hốt hội nhưng không đóng hội chết đầy đủ nên bị cáo phải đóng hội thay (choàng hội). Đến năm 2013, do phải choàng hội và tiêu xài cá nhân dẫn đến mất cân đối nên bị cáo T mở thêm nhiều dây hội có giá trị từ 300.000 đồng đến 2.000.000 đồng rồi đặt tên không để hốt hội và tự ý hốt hội của hội viên. Đến khoảng tháng 9 năm 2017, do không còn khả năng thanh toán tiền hội nên bị cáo T tuyên bố vỡ hội.

Tại thời điểm vỡ hội còn 26 dây hội chưa kết thúc (chưa mãn hội), Cơ quan Cảnh sát điều tra đã điều tra làm rõ đủ cơ sở chứng minh bị cáo T có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của hội viên trong 11 dây hội, cụ thể như sau:

1. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/01/2013 âm lịch (nhằm ngày 06/3/2013 dương lịch), 04 tháng khai hội 01 lần, có 17 phần (gồm 16 phần của hội viên tham gia, còn 01 phần bị cáo đặt tên không là “**Ngọc Qu**”). Đến khi vỡ hội đã khai được 13 kỳ, trong đó hội viên tham gia hốt 12 kỳ, bị cáo hốt hội không 01 kỳ tại kỳ khu hội thứ 7 được số tiền 23.000.000 đồng, sau đó đóng lại số tiền 17.900.000 đồng, bị cáo còn chiếm đoạt số tiền 5.100.000 đồng.

2. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 12/5/2013 âm lịch (nhằm ngày 19/6/2013 dương lịch), 04 tháng khai hội 01 lần, có 20 phần (gồm 18 phần của hội viên tham gia, còn 02 phần bị cáo đặt tên không là “**Tư H**” và “**Út Ng**”). Đến khi vỡ hội đã khai hội được 12 kỳ, trong đó hội viên tham gia hốt 09 kỳ, còn 02 kỳ bị cáo hốt hội không và 01 kỳ bị cáo tự ý hốt hội của hội viên, bị cáo chiếm đoạt số tiền 20.950.000 đồng, cụ thể như sau:

- Kỳ 2, bị cáo hốt phần hội không tên “**Út Ng**” được số tiền 19.000.000 đồng, đóng lại số tiền 15.100.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 3.900.000 đồng.

- Kỳ 3, bị cáo hốt phần hội không tên “**Tư H**” được số tiền 18.150.000 đồng, đóng lại số tiền 15.100.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 3.050.000 đồng.

- Kỳ 12, bị cáo tự ý hốt phần hội của “**Vũ E**” được số tiền 17.000.000 đồng, đóng lại số tiền 3.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 14.000.000 đồng.

3. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/8/2013 âm lịch (nhằm ngày 29/9/2013 dương lịch), 04 tháng khai hội 01 lần, có 18 phần (gồm 15 phần của hội viên tham gia, còn 03 phần bị cáo đặt tên không là “**Thu H**”, “**Huyền C**” và “**Út Ng**”). Đến khi vỡ hội đã khai hội được 11 kỳ, trong đó hội viên tham gia hốt 08 kỳ, còn 03 kỳ bị cáo hốt hội không, bị cáo chiếm đoạt số tiền 23.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Kỳ 4, bị cáo hốt phần hội không tên “**Thu H**” được số tiền 19.200.000 đồng, đóng lại số tiền 12.950.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 6.250.000 đồng.

- Kỳ 6, bị cáo hốt phần hội không tên “**Huyền C**” được số tiền 20.100.000 đồng, đóng lại số tiền 11.900.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 8.200.000 đồng.

- Kỳ 08, bị cáo hốt phần hội không tên “**Út Ng**” được số tiền 19.500.000 đồng, đóng lại số tiền 10.950.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 8.550.000 đồng.

4. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/8/2013 âm lịch (nhằm ngày 29/9/2013 dương lịch), 04 tháng khai hội 01 lần, có 17 phần (gồm 13 phần của hội viên tham gia, còn 04 phần bị cáo đặt tên không “**Cháu Nh**”, “**Hoàng S**”, “**Qu**” và “**Út Ng**”). Đến khi vỡ hội đã khai hội được 11 kỳ, trong đó hội viên tham gia hốt 07 kỳ, còn 04 kỳ bị cáo hốt hội không, cụ thể như sau:

- Kỳ 5, bị cáo hốt phần hội không tên “**Hoàng S**” được số tiền 17.000.000 đồng, đóng lại số tiền 9.950.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 7.050.000 đồng.

- Kỳ 6, bị cáo hốt phần hội không tên “**Cháu Nh**” được số tiền 17.000.000 đồng, đóng lại số tiền 9.950.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 7.050.000 đồng.

- Kỳ 07, bị cáo hốt phần hội không tên “**Út Ng**” được số tiền 17.900.000 đồng, đóng lại số tiền 9.950.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 7.950.000 đồng.

- Kỳ 08, bị cáo hốt phần hội không tên “**Qu**” được số tiền 15.000.000 đồng, đóng lại số tiền 9.950.000 đồng, còn chiếm đoạt 5.050.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo T còn choàng cho hội viên không đóng tiền hội với tổng số tiền 12.000.000 đồng. Như vậy, trong dây hội này bị cáo chiếm đoạt số tiền 15.100.000 đồng của hội viên.

5. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 09/9/2014 âm lịch (nhằm ngày 02/10/2014 dương lịch), 04 tháng khai hội 01 lần, có 18 phần (trong đó 15 phần của hội viên tham gia, còn 03 phần bị cáo đặt tên không “**Út Ng**”, “**Ngọc Qu**” và “**Hồng A**”). Đến khi vỡ hội đã khai hội được 07 kỳ, trong đó hội viên tham gia hốt 04 kỳ, còn 03 kỳ bị cáo hốt hội không, cụ thể như sau:

- Kỳ 1, bị cáo hốt phần hội không tên “**Hồng A**” được số tiền 16.500.000 đồng, đóng lại số tiền 8.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 8.500.000 đồng.

- Kỳ 2, bị cáo hốt phần hội không tên “Út Ng” được số tiền 16.500.000 đồng, đóng lại số tiền 8.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 8.500.000 đồng.

- Kỳ 05, bị cáo hốt phần hội không tên “Ngọc Qu” được số tiền 18.300.000 đồng, sau đó trả lại số tiền 5.750.000 đồng, còn số tiền 12.550.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo T còn choàng cho hội viên không đóng tiền hội với tổng số tiền 8.000.000 đồng. Như vậy, trong dây hội này bị cáo chiếm đoạt số tiền 21.550.000 đồng của hội viên.

6. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 09/9/2015 âm lịch (nhằm ngày 21/10/2015 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 16 phần (trong đó 11 phần của hội viên tham gia, còn 05 phần bị cáo đặt tên không **“Yến Ng”**, **“Cháu Nh”**, **“Loan M”**, **“Phước Nh”**, **“Hồng A”**). Đến khi vỡ hội đã khai hội được 05 kỳ, trong đó hội viên tham gia hốt 02 kỳ, còn 03 kỳ bị cáo hốt hội không, cụ thể như sau:

- Kỳ 1, bị cáo hốt phần hội không tên “Hồng A” được số tiền 13.200.000 đồng, đóng lại số tiền 4.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 9.200.000 đồng.

- Kỳ 2, bị cáo hốt phần hội không tên “Phước Nh” được số tiền 12.100.000 đồng, đóng lại số tiền 4.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 8.100.000 đồng.

- Kỳ 04, bị cáo hốt phần hội không tên “Cháu Nh” được số tiền 11.000.000 đồng, đóng lại số tiền 3.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 8.000.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo T còn choàng cho phần hội không mà bị cáo chưa hốt với số tiền 3.500.000 đồng. Như vậy, trong dây hội này bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 21.800.000 đồng của hội viên.

7. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 09/9/2015 âm lịch (nhằm ngày 21/10/2015 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 16 phần (gồm 14 phần của hội viên tham gia, còn 02 phần bị cáo đặt tên không **“Ngọc Qu”**, **“Phước A”**). Đến khi vỡ hội đã khai hội được 05 kỳ, trong đó hội viên tham gia hốt 04 kỳ, bị cáo hốt hội không 01 kỳ. Cụ thể như sau: Kỳ 4, bị cáo hốt phần hội không tên “Phước A” được số tiền 14.500.000 đồng, đóng lại số tiền 5.000.000 đồng, choàng cho phần hội không mà bị cáo chưa hốt với số tiền 3.600.000 đồng, còn lại số tiền 5.900.000 đồng bị cáo chiếm đoạt.

8. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/01/2015 âm lịch (nhằm ngày 15/3/2015 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 15 phần (trong đó 11 phần của hội viên tham gia, còn 04 phần bị cáo đặt tên không **“Qu”**, **“Huyền Tr”**, **“Út Ng”**, **“Cháu H”**). Đến khi vỡ hội đã khai hội được 07 kỳ, trong đó hội viên tham gia hốt 03 kỳ, còn 04 kỳ bị cáo hốt hội không chiếm đoạt số tiền 38.050.000 đồng, cụ thể như sau:

- Kỳ 1, bị cáo hốt phần hội không tên “Cháu H” được số tiền 13.200.000 đồng, đóng lại số tiền 6.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 7.200.000 đồng.

- Kỳ 4, bị cáo hốt phần hui không tên “Huyền Tr” được số tiền 13.000.000 đồng, đóng lại số tiền 3.850.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 9.150.000 đồng.

- Kỳ 06, bị cáo hốt phần hui không tên “Út Ng” được số tiền 13.200.000 đồng, đóng lại số tiền 2.750.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 10.450.000 đồng.

- Kỳ 07, bị cáo hốt phần hui không tên “Qu” được số tiền 14.000.000 đồng, đóng lại số tiền 2.750.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 11.250.000 đồng.

9. Dây hui 2.000.000 đồng, mở ngày 25/01/2016 âm lịch (nhằm ngày 03/3/2016 dương lịch), 04 tháng khui hui 01 lần, có 17 phần (trong đó 14 phần của hui viên tham gia, còn 03 phần bị cáo đặt tên không “**Ngọc Qu**”, “**Út Ng**”, “**Cháu Nh**”). Đến khi vỡ hui đã khui hui được 04 kỳ, trong đó hui viên tham gia hốt 02 kỳ, còn 02 kỳ bị cáo hốt hui không, cụ thể như sau:

- Kỳ 1, bị cáo hốt phần hui không tên “Cháu Nh” được số tiền 15.400.000 đồng, sau đó đóng lại số tiền 4.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 11.400.000 đồng.

- Kỳ 2, bị cáo hốt phần hui không tên “Út Ng” được số tiền 13.300.000 đồng, đóng lại số tiền 4.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 9.300.000 đồng.

Ngoài ra bị cáo còn choàng cho phần hui không nhưng chưa hốt với số tiền 1.700.000 đồng. Như vậy, trong dây hui này bị cáo chiếm đoạt số tiền 19.000.000 đồng.

10. Dây hui 500.000 đồng, mở ngày 25/02/2016 âm lịch (nhằm ngày 30/3/2016 dương lịch), một tháng khui hui 01 lần, có 28 phần (trong đó 24 phần của hui viên tham gia, còn 04 phần bị cáo đặt tên không “**Yến Ng**”, “**Qu**”, “**Thu H**”, “**Hoàng S**”). Đến khi vỡ hui đã khui hui được 15 kỳ, trong đó hui viên tham gia hốt 11 kỳ, còn 04 kỳ bị cáo hốt hui không, cụ thể như sau:

- Kỳ 1, bị cáo hốt phần hui không tên “Hoàng S” được số tiền 7.920.000 đồng, đóng lại số tiền 5.500.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 2.420.000 đồng.

- Kỳ 2, bị cáo hốt phần hui không tên “Thu H” được số tiền 8.400.000 đồng, đóng lại số tiền 5.500.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 2.900.000 đồng.

- Kỳ 4, bị cáo hốt phần hui không tên “Yến Ng” được số tiền 7.952.000 đồng, đóng lại số tiền 5.324.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 2.628.000 đồng.

- Kỳ 10, bị cáo hốt phần hui không tên “Qu” được số tiền 8.994.000 đồng, đóng lại số tiền 4.329.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 4.665.000 đồng.

Ngoài ra bị cáo còn choàng cho các hui viên không đóng hui với số tiền 2.000.000 đồng. Như vậy, trong dây hui này bị cáo chiếm đoạt số tiền 10.613.000 đồng của hui viên.

11. Dây hui 1.000.000 đồng, mở ngày 06/9/2016 âm lịch (nhằm ngày 06/10/2016 dương lịch), một tháng khui hui 01 lần, có 21 phần (gồm 18 phần của hui viên tham gia, còn 03 phần bị cáo đặt tên không “**Hồng A**”, “**Cháu Nh**”,

“**Ngọc Qu**”). Đến khi vỡ hụi đã khai hụi được 05 kỳ, trong đó hụi viên tham gia hốt 04 kỳ, còn 01 kỳ bị cáo hốt hụi không, cụ thể như sau: Kỳ 4, bị cáo hốt phần hụi không tên “**Hồng A**” được số tiền 12.750.000 đồng, sau đó đóng lại số tiền 3.000.000 đồng, choàng cho các hụi viên không đóng hụi với số tiền 2.000.000 đồng và choàng các phần hụi không mà bị cáo chưa hốt với số tiền 5.400.000 đồng. Như vậy, trong dây hụi này bị cáo chiếm đoạt số tiền 2.350.000 đồng của hụi viên.

Tổng số tiền bị cáo Phạm Thị T đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt là **183.413.000** đồng của **59** bị hại trong **11** dây hụi do bị cáo làm chủ hụi, trong đó: Đặt tên không **34** phần, đã hốt **28** phần, chiếm đoạt số tiền **169.413.000** đồng; Mạo danh (tự ý lấy tên hụi viên) hốt **01** phần hụi chiếm đoạt số tiền **14.000.000** đồng.

Trong 15 dây hụi còn lại, có **08** dây hụi bị cáo T có hành vi gian dối đặt hụi không nhưng không có chiếm đoạt mà phải bù thêm tiền để choàng hụi, cụ thể như sau:

1. Dây hụi 2.000.000 đồng, bốn tháng khai hụi một lần (hụi lúa) mở ngày 22/4/2012 âm lịch (dương lịch ngày 12/5/2012).

2. Dây hụi 2.000.000 đồng, bốn tháng khai hụi một lần (hụi lúa) mở ngày 30/7/2012 âm lịch (dương lịch ngày 15/9/2012).

3. Dây hụi 2.000.000 đồng, bốn tháng khai hụi một lần (hụi lúa) mở ngày 01/9/2012 âm lịch (dương lịch ngày 15/10/2012).

4. Dây hụi 2.000.000 đồng, bốn tháng khai hụi một lần (hụi lúa) mở ngày 22/01/2014 âm lịch (dương lịch ngày 21/02/2014).

5. Dây hụi 2.000.000 đồng, bốn tháng khai hụi một lần (hụi lúa) mở ngày 24/01/2014 âm lịch (dương lịch ngày 23/02/2014).

6. Dây hụi 2.000.000 đồng, bốn tháng khai hụi một lần (hụi lúa) mở ngày 12/5/2014 âm lịch (dương lịch ngày 09/6/2014).

7. Dây hụi 500.000 đồng, một tháng khai hụi một lần, mở ngày 06/4/2015 âm lịch (dương lịch ngày 23/5/2015).

8. Dây hụi 500.000 đồng, một tháng khai hụi một lần, mở ngày 04/6/2015 âm lịch (dương lịch ngày 09/7/2015).

Còn lại **07** dây hụi không đủ cơ sở điều tra, xác minh do sổ sách không thể hiện việc bị cáo T mở hụi, không xác định được hụi viên tham gia cũng như số tiền kêu hụi, số tiền đóng hụi từng kỳ nên không có căn cứ xác định bị cáo T chiếm đoạt tiền của hụi viên, cụ thể như sau:

1. Dây hụi 500.000 đồng, một tháng khai hụi một lần, mở ngày 19/01/2015 âm lịch (dương lịch ngày 09/3/2015).

2. Dây hụi 500.000 đồng, một tháng khui hụi một lần, mở ngày 12/7/2015 âm lịch (dương lịch ngày 25/8/2015).

3. Dây hụi 300.000 đồng, một tháng khui hụi một lần, mở ngày 12/7/2015 âm lịch (dương lịch ngày 25/8/2015).

4. Dây hụi 300.000 đồng, một tháng khui hụi một lần, mở ngày 17/8/2015 âm lịch (dương lịch ngày 29/9/2015).

5. Dây hụi 500.000 đồng, một tháng khui hụi một lần, mở ngày 22/6/2016 âm lịch (dương lịch ngày 25/7/2016).

6. Dây hụi 300.000 đồng, 01 tháng khui hụi một lần mở ngày 12/7/2016 âm lịch (dương lịch ngày 14/8/2016).

7. Dây hụi 500.000 đồng, một tháng khui hụi một lần mở ngày 12/10/2016 âm lịch (dương lịch ngày 11/11/2016).

Trong quá trình điều tra, bị cáo Phạm Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm chiếm đoạt tài sản của mình như đã nêu trên.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Càng Long đã thu giữ:

- 03 (ba) quyển sổ hụi của bị cáo Phạm Thị T;
- Các danh sách hụi viên và các tài liệu khác do các hụi viên giao nộp trong hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo và gia đình đã khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại như ông Cao Văn L, bà Đỗ Thị Y, ông Đoàn Văn Tr, bà Lê Thị Thu V, bà Lữ Thị M, bà Nguyễn Thị Yên Nh, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị Ph, bà Trương Thị Ph, bà Võ Thị U, bà Huỳnh Thị Thu E, ông Hồ Văn Vũ E, bà Huỳnh Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng H và bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án gia đình bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long với số tiền 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*).

Tại Bản cáo trạng số 30/CT-VKSKV11-HS ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Vĩnh Long đã truy tố bị cáo Phạm Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị T khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố. Bị cáo khai trong quá trình làm chủ hụi do có hụi viên hốt hụi nhưng không đóng hụi chết đầy đủ nên bị cáo phải đóng hụi thay đến khi kết thúc dây hụi, đồng thời do nhu cầu tiêu xài cá nhân dẫn đến mất cân đối nên bị cáo T mở thêm nhiều dây hụi rồi đặt tên không để hốt hụi và tự ý hốt hụi của hụi viên, bị cáo chiếm đoạt số tiền là **183.413.000** đồng của **59** bị hại trong **11** dây hụi do bị cáo làm chủ hụi như cáo trạng đã mô tả.

Tại phiên tòa bị cáo T tự nguyện đồng ý bồi thường cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt như kết quả điều tra xác định nhưng xin Hội đồng xét xử xem xét một phần số tiền mà bị cáo T và gia đình bị cáo đã khắc phục cho các bị hại.

Các bị hại gồm: Ông Đoàn Văn Tr, bà Nguyễn Thị Yến Nh, bà Nguyễn Thị M, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị Th, ông Cao Văn L, ông Châu Văn Ngh, bà Đặng Thị U, bà Đỗ Thị Y, ông Đỗ Văn Bé E, bà Dương Thị Nh, bà Dương Thị Thùy Tr, ông Hồ Văn Vũ E, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị Thu E, ông Huỳnh Văn M, bà Lê Ngọc L, bà Lê Thị L, bà Mã Thị Huệ H, ông Nguyễn Phi H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Hồng H, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị Kim K, bà Nguyễn Thị Minh Ng; bà Nguyễn Thị Thúy Ng; bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thúy Ph, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị Hồng Ch, ông Phùng Văn Đ, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị Pha E, bà Trương Thị Ph, bà Trương Thị T, bà Võ Thanh M, bà Võ Thị U và bà Nguyễn Thị N yêu cầu bị cáo Phạm Thị T trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

Các bị hại còn lại gồm: Bà Đồng Thị D, bà Huỳnh Thị Phương Ng, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Thu V, bà Lữ Thị M, bà Lưu Thị Bạch T, bà Lý Thị Ng, bà Ngô Thị Ph, bà Nguyễn Thị Bé S, bà Nguyễn Thị Hồng A, bà Nguyễn Thị Mộng Th, bà Nguyễn Thị Mỹ Ch, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị Ngọc Tr, bà Phạm Thị Ph, bà Trần Thị S và bà Trần Thị C không yêu cầu bị cáo bồi thường.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Vĩnh Long tại phiên tòa: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa, thể hiện bị cáo Phạm Thị T đã có hành vi gian dối bằng hình thức lợi dụng việc bị cáo làm đầu thảo hui, các hui viên khi tham gia chơi hui tin tưởng bị cáo, không trực tiếp đến khai hui, không kiểm tra tổng số hui viên tham gia trong dây hui nên bị cáo đã thực hiện hành vi gian dối là kê không tên hui viên và tự ý lấy tên của các hui viên trong các dây hui, hốt hui nhằm mục đích đóng hui thay (choàng hui) cho các hui viên không đóng các phần hui khi đã hốt hui trước đó và tiêu xài cá nhân, hậu quả thiệt hại bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là **183.413.000** đồng, đủ căn cứ truy tố bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Vị Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên nội dung bản cáo trạng truy tố bị cáo Phạm Thị T, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều

51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Thị T từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/01/2025.

Về trách nhiệm dân sự: Tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của 59 bị hại trong 11 dây hụi truy cứu trách nhiệm hình sự là 183.413.000 đồng. Trong đó:

+ Các bị hại gồm: Bà Đồng Thị D, bà Huỳnh Thị Phương Ng, bà Lê Thị H, bà Lữ Thị M, bà Lưu Thị Bạch T, bà Lý Thị Ng, bà Ngô Thị Ph, bà Nguyễn Thị Bé S, bà Nguyễn Thị Hồng A, bà Nguyễn Thị Mộng Th, bà Nguyễn Thị Mỹ Ch, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị Ngọc Tr, bà Phạm Thị Ph, bà Trần Thị S, bà Lê Thị Thu V và bà Trần Thị C không yêu cầu bị cáo T bồi thường với tổng số tiền là 41.683.425 đồng nên đề nghị không xem xét giải quyết.

+ Bị cáo T và gia đình đã khắc phục toàn bộ cho 08 hụi viên gồm: Ông Đoàn Văn Tr, bà Lê Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Yến Nh, ông Nguyễn Văn M, ông Cao Văn L, bà Huỳnh Thị Thu E, bà Đỗ Thị Y và ông Nguyễn Văn H với tổng số tiền 28.053.601 đồng.

+ Bị cáo T và gia đình đã khắc phục một phần hậu quả cho 07/33 bị hại với tổng số tiền 21.500.000 đồng. Bao gồm: bà Đặng Thị U 2.500.000 đồng; ông Hồ Văn Vũ E 3.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị N 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hồng H 2.000.000 đồng; bà Trương Thị Ph 4.500.000 đồng; bà Võ Thị U 2.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị N 2.500.000 đồng.

- Đề nghị buộc bị cáo T tiếp tục bồi thường tổng số tiền 92.175.949 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại gồm:

- + Trả cho bà Bùi Thị N số tiền 1.583.333 đồng.
- + Trả cho bà Bùi Thị Thúy D số tiền 3.166.666 đồng.
- + Trả cho ông Châu Văn Ngh số tiền 167.857 đồng.
- + Trả cho bà Đặng Thị U số tiền 785.714 đồng.
- + Trả cho ông Đỗ Văn Bé E số tiền 1.471.941 đồng.
- + Trả cho bà Dương Thị Nh số tiền 1.275.000 đồng.
- + Trả cho bà Dương Thị Thùy Tr số tiền 2.590.079 đồng.
- + Trả cho ông Hồ Văn Vũ E số tiền 800.000 đồng.
- + Trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 2.973.412 đồng.
- + Trả cho ông Huỳnh Văn M số tiền 816.385 đồng.
- + Trả cho bà Lê Ngọc L số tiền 655.556 đồng.
- + Trả cho bà Lê Thị L số tiền 816.385 đồng.
- + Trả cho bà Mã Thị Huệ H số tiền 3.285.714 đồng.

- + Trả cho ông Nguyễn Phi H số tiền 1.959.091 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.086.039 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền 3.802.381 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Kim K số tiền 2.516.667 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 6.715.341 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Minh Ng số tiền 2.590.079 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.275.000 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Thúy Ng số tiền 8.298.674 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Thúy Ph số tiền 2.516.667 đồng.
- + Trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 2.216.667 đồng.
- + Trả cho bà Phạm Thị H số tiền 167.857 đồng.
- + Trả cho bà Phạm Thị Hồng Ch số tiền 3.285.714 đồng.
- + Trả cho ông Phùng Văn Đ số tiền 2.238.889 đồng.
- + Trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 5.233.334 đồng.
- + Trả cho bà Trần Thị Pha E số tiền 1.632.770 đồng.
- + Trả cho bà Trương Thị Ph số tiền 6.132.043 đồng.
- + Trả cho bà Trương Thị T số tiền 1.968.484 đồng.
- + Trả cho bà Võ Thị U số tiền 13.176.452 đồng.
- + Trả cho bà Võ Thanh M số tiền 1.959.091 đồng.
- + Trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 16.667 đồng.

Đối với số tiền 130.000.000 đồng mà bị cáo T đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả đề nghị tiếp tục giao cho Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long quản lý để đảm bảo thi hành án.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tiếp tục lưu hồ sơ vụ án 03 (ba) quyển sổ hội của bị cáo Phạm Thị T; Các danh sách hội viên và các tài liệu khác do các hội viên giao nộp trong hồ sơ vụ án.

Về án phí: Đề nghị áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 buộc bị cáo nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông Giao Văn T trình bày việc bị cáo Phạm Thị T tham gia góp hội thì ông T biết nhưng việc bị cáo T có hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của các hội viên thì ông không biết.

Chị Giao Thị Ngọc Qu trình bày sau khi bị cáo Phạm Thị T bị phát hiện hành vi phạm tội đã vận động gia đình khắc phục hậu quả, bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại. Đối với số tiền 130.000.000 đồng mà chị Quyên đã nộp

tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long để khắc phục hậu quả cho bị cáo T thì chỉ Qu không yêu cầu bị cáo phải trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn lại không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo Phạm Thị T: Bị cáo thừa nhận việc làm của mình là vi phạm pháp luật, rất hối hận nên xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình để khắc phục hậu quả cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Việc xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay có một số bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án thứ 02 nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã có lời khai trong quá trình điều tra, lời khai này có trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên căn cứ vào khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị T đã khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như Cáo trạng số 30/CT-VKSKV11-HS ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Vĩnh Long đã mô tả, phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Trong thời gian từ năm 2013 đến tháng 9 năm 2017, tại ấp 5A, xã An T, huyện C L, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp 5A, xã An T, tỉnh Vĩnh Long) bị cáo Phạm Thị T làm đầu thảo hui, do mất cân đối về tài chính, bị cáo đã có hành vi dùng thủ

đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của **59** bị hại trong **11** dây hội với tổng số tiền là **183.413.000** đồng. Trong đó kê tên không để hốt **28** phần hội chiếm đoạt số tiền **169.413.000** đồng; tự lấy tên của hội viên không thông báo cho hội viên biết để hốt **01** phần hội chiếm đoạt số tiền **14.000.000** đồng, cụ thể ở các dây hội như sau:

1. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/01/2013 âm lịch (nhằm ngày 06/3/2013 dương lịch), 04 tháng khai hội 01 lần, có 17 phần (có 01 phần bị cáo đặt tên không “**Ngọc Quyên**”). Bị cáo hốt hội không 01 kỳ tại kỳ khu hội thứ 7 được số tiền 23.000.000 đồng, sau đó đóng lại số tiền 17.900.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 5.100.000 đồng.

2. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 12/5/2013 âm lịch (nhằm ngày 19/6/2013 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 20 phần (có 02 phần bị cáo đặt tên không “**Tư H**” “**Út Ng**”). Đến khi vỡ hội đã khai hội được 12 kỳ, trong đó hội viên tham gia hốt 09 kỳ, còn 02 kỳ bị cáo hốt hội không và 01 kỳ bị cáo tự ý hốt hội của “**Vũ E**”, chiếm đoạt số tiền 20.950.000 đồng.

3. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/8/2013 âm lịch (nhằm ngày ngày 29/9/2013 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 18 phần (có 03 phần bị cáo đặt tên không “**Thu H**”, “**Huyền C**”, “**Út Ng**”). Bị cáo hốt hội không, chiếm đoạt số tiền 23.000.000 đồng.

4. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/8/2013 âm lịch (nhằm ngày 29/9/2013 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 17 phần (trong đó có 04 phần bị cáo đặt tên không “**Cháu Nh**”, “**Hoàng S**”, “**Qu**”, “**Út Ng**”). Bị cáo hốt hội không và đã chiếm đoạt số tiền 15.100.000 đồng của hội viên.

5. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 09/9/2014 âm lịch (nhằm ngày 02/10/2014 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 18 phần (trong đó có 03 phần bị cáo đặt tên không “**Út Ng**”, “**Ngọc Qu**”, “**Hồng A**”). Bị cáo hốt hội không và đã chiếm đoạt số tiền 21.550.000 đồng của hội viên.

6. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 09/9/2015 âm lịch (nhằm ngày 21/10/2015 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 16 phần (trong đó có 05 phần bị cáo đặt tên không “**Yến Ng**”, “**Cháu Nh**”, “**Loan M**”, “**Phước Nh**”, “**Hồng A**”). Bị cáo hốt hội không và đã chiếm đoạt số tiền 21.800.000 đồng.

7. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 09/9/2015 âm lịch (nhằm ngày 21/10/2015 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 16 phần (trong đó có 02 phần bị cáo đặt tên không “**Ngọc Qu**”, “**Phước A**”). Bị cáo hốt hội không 01 kỳ đã chiếm đoạt số tiền 5.900.000 đồng bị cáo chiếm đoạt.

8. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/01/2015 âm lịch (nhằm ngày 15/3/2015 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 15 phần (trong đó có 04

phần bị cáo đặt tên không “**Qu**”, “**Huyền Tr**”, “**Út Ng**”, “**Cháu H**”). Bị cáo hót hội không chiếm đoạt số tiền 38.050.000 đồng.

9. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/01/2016 âm lịch (nhằm ngày 03/3/2016 dương lịch), bốn tháng khai hội 01 lần, có 17 phần (trong đó có 03 phần bị cáo đặt tên không “**Ngọc Qu**”, “**Út Ng**”, “**Cháu Nh**”). Bị cáo hót hội không, và đã chiếm đoạt số tiền 19.000.000 đồng.

10. Dây hội 500.000 đồng, mở ngày 25/02/2016 âm lịch (nhằm ngày 30/3/2016 dương lịch), một tháng khai hội 01 lần, có 28 phần (trong đó có 04 phần bị cáo đặt tên không “**Yến Ng**”, “**Qu**”, “**Thu H**”, “**Hoàng S**”). Bị cáo hót hội không và đã chiếm đoạt số tiền 10.613.000 đồng.

11. Dây hội 1.000.000 đồng, mở ngày 06/9/2016 âm lịch (nhằm ngày 06/10/2016 dương lịch), một tháng khai hội 01 lần, có 21 phần (trong đó có 03 phần bị cáo đặt tên không “**Hồng A**”, “**Cháu Nh**”, “**Ngọc Qu**”). Bị cáo hót phần hội không tên “**Hồng A**” và đã chiếm đoạt số tiền 2.350.000 đồng.

Từ những chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Phạm Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người tiến hành tố tụng đều đúng quy định pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[5] Xét tính chất của vụ án là nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Thị T đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo Phạm Thị T là người có đầy đủ năng lực hành vi chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo đủ khả năng nhận thức được hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản hợp pháp của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vì ham muốn có tiền tiêu xài cá nhân mà bị cáo đã cố ý thực hiện tội phạm.

[6] Tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức lợi dụng việc tham gia góp hội để chiếm đoạt tài sản diễn ra ngày càng phức tạp, số tiền chiếm đoạt từng vụ việc ngày càng tăng, gây ảnh hưởng đến trật tự an ninh

tại địa phương. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần có một mức án nghiêm đối với bị cáo, cần cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để nhằm mục đích răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt. Qua đó cũng góp phần vào công tác đấu tranh ngăn chặn loại tội phạm này, góp phần giữ vững trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy khi quyết định hình phạt cần xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo Phạm Thị T để áp dụng mức hình phạt một cách tương xứng.

[7.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền trên 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. Do đó bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[7.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo T có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo và gia đình đã tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại, bị cáo có cha ruột, bác ruột là người có công với cách mạng, trước khi phạm tội bị cáo T có nhân thân tốt. Đồng thời nhiều bị hại có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo T hiện có khó khăn về kinh tế nên miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[9] Về vật chứng vụ án: Trong quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ 03 (ba) quyển sổ hụi của bị cáo Phạm Thị T; Các danh sách hụi viên và các tài liệu khác do các hụi viên giao nộp trong hồ sơ vụ án. Xét thấy đây là các tài liệu, đồ vật có liên quan trực tiếp đến vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[10] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại gồm: Ông Đoàn Văn Tr, bà Nguyễn Thị Yên Nh, bà Nguyễn Thị M, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị Th, ông Cao Văn L, ông Châu Văn Ngh, bà Đặng Thị U, bà Đỗ Thị Y, ông Đỗ Văn Bé E, bà Dương Thị Nh, bà Dương Thị Thùy Tr, ông Hồ Văn Vũ E, bà Huỳnh Thị Nă, bà Huỳnh Thị Thu E, ông Huỳnh Văn M, bà Lê Ngọc L, bà Lê Thị L, bà Mã Thị Huệ H, ông Nguyễn Phi H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Hồng H, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị Kim K, bà Nguyễn Thị Minh Ng; bà Nguyễn Thị Thúy Ng; bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thúy Ph, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị H, bà Phạm

Thị Hồng Ch, ông Phùng Văn Đ, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị Pha E, bà Trương Thị Ph, bà Trương Thị T, ông Võ Thanh M, bà Võ Thị U và bà Nguyễn Thị N yêu cầu bị cáo Phạm Thị T trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị T đồng ý bồi thường cho các bị hại số tiền chiếm đoạt như kết quả điều tra xác định đồng thời có yêu cầu khấu trừ một phần tiền mà bị cáo và gia đình đã khắc phục cho các bị hại trước đây là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 130.000.000 đồng mà bị cáo T đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả sẽ tiếp tục giao cho Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long quản lý để đảm bảo thi hành án.

Đối với bà Đồng Thị D, bà Huỳnh Thị Phương Ng, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Thu V, bà Lữ Thị M, bà Lưu Thị Bạch T, bà Lý Thị Ng, bà Ngô Thị Ph, bà Nguyễn Thị Bé S, bà Nguyễn Thị Hồng A, bà Nguyễn Thị Mộng Th, bà Nguyễn Thị Mỹ Ch, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị Ngọc Tr, bà Phạm Thị Ph, bà Trần Thị S và bà Trần Thị C là bị hại trong vụ án không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền giao dịch hui trong 11 dây hui nêu trên ngoài số tiền bị cáo chiếm đoạt **183.413.000** đồng là giao dịch dân sự, được quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật dân sự.

Đối với số tiền 130.000.000 đồng chị Giao Thị Ngọc Qu đã tự nguyện nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long để khắc phục hậu quả cho bị cáo T, do chị Qu không yêu cầu bị cáo T phải trả lại nên không xem xét.

[11] Đối với ông Giao Văn T là chồng của bị cáo Phạm Thị T, việc bị cáo T có làm chủ hui thì ông có biết nhưng việc bị cáo thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của các hui viên thì ông không biết. Do đó, Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông T là có căn cứ.

[12] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Phạm Thị T nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[13] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11-Vĩnh Long là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 50, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Phạm Thị T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 23/01/2025.

2. Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án 03 (ba) quyển sổ hội của bị cáo Phạm Thị T; Các danh sách hội viên và các tài liệu khác do các hội viên giao nộp trong hồ sơ vụ án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các điều 584; 585; 586, 588, 589 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Phạm Thị T tiếp tục bồi thường tổng số tiền 92.175.949 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại gồm:

- Trả cho bà Bùi Thị N số tiền 1.583.333 đồng.
- Trả cho bà Bùi Thị Thúy D số tiền 3.166.667 đồng.
- Trả cho ông Châu Văn Ngh số tiền 167.857 đồng.
- Trả cho bà Đặng Thị U số tiền 785.714 đồng.
- Trả cho ông Đỗ Văn Bé E số tiền 1.471.940 đồng.
- Trả cho bà Dương Thị Nh số tiền 1.275.000 đồng.
- Trả cho bà Dương Thị Thùy Tr số tiền 2.590.079 đồng.
- Trả cho ông Hồ Văn Vũ E số tiền 800.000 đồng.
- Trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 2.973.413 đồng.
- Trả cho ông Huỳnh Văn M số tiền 816.385 đồng.
- Trả cho bà Lê Ngọc L số tiền 655.556 đồng.
- Trả cho bà Lê Thị L số tiền 816.385 đồng.
- Trả cho bà Mã Thị Huệ H số tiền 3.285.714 đồng.
- Trả cho ông Nguyễn Phi H số tiền 1.959.091 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.086.039 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền 3.802.381 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị Kim K số tiền 2.516.667 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 6.715.341 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Minh Ng số tiền 2.590.079 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.275.000 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị Thúy Ng số tiền 8.298.674 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị Thúy Ph số tiền 2.516.667 đồng.
- Trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 2.216.667 đồng.
- Trả cho bà Phạm Thị H số tiền 167.857 đồng.
- Trả cho bà Phạm Thị Hồng Ch số tiền 3.285.714 đồng.
- Trả cho ông Phùng Văn Đ số tiền 2.238.889 đồng.
- Trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 5.233.333 đồng.
- Trả cho bà Trần Thị Pha E số tiền 1.632.769 đồng.
- Trả cho bà Trương Thị Ph số tiền 6.132.044 đồng.
- Trả cho bà Trương Thị T số tiền 1.968.484 đồng.
- Trả cho bà Võ Thị U số tiền 13.176.452 đồng.
- Trả cho bà Võ Thanh Mi số tiền 1.959.091 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 16.667 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiếp tục giao cho Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long quản lý số tiền 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000027 ngày 16/7/2025 do Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long thu để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Phạm Thị T nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 4.608.797 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long (Phòng GĐKT);
- VKSND khu vực 11- Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phân trại tạm giam An T - Trại tạm giam số 3 - Công an tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã An T;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Tùng